

CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX)

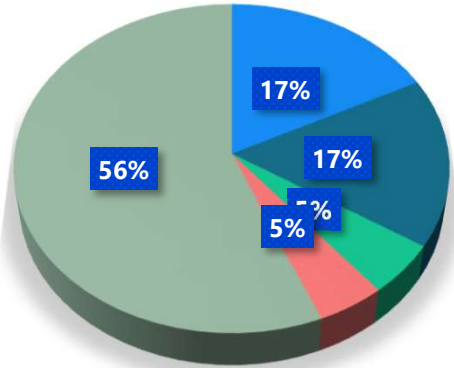
Ngành: Ô tô và linh kiện ô tô

Giá	13,900 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-9.4%	-1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,596 - 17,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,299
Số lượng CPLH (CP)	93,427,565
KLGD BQ 20 phiên (CP)	259,565
Sở hữu nước ngoài	11.29%
Beta	1.15

Cơ cấu cổ đông

- Đỗ Tiến Dũng (Chủ tịch HĐQT)
- Vũ Thị Hạnh (Thành viên HĐQT)
- AFC VF Ltd
- Vũ Ngọc Diệp Linh
- Khác



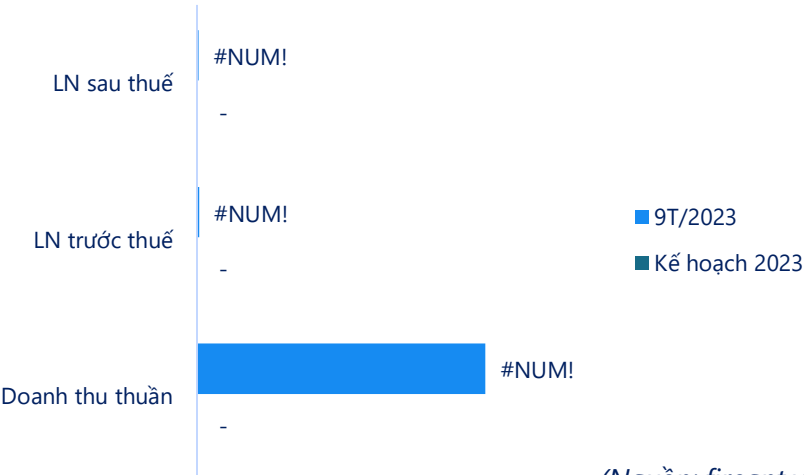
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,115.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 318.1 | +39.9%

Cùng kỳ: ↘ 855.2 | -43.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,905.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,272.3 | -43.9%

LN thuần

Q3 2023

3.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.5 | +167.2%

Cùng kỳ: ↘ 59.7 | -95.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-1.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 215.3 | -100.6%

LNTT

Q3 2023

10.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.5 | +167.2%

Cùng kỳ: ↘ 62.0 | -86.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

20.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 221.2 | -91.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAX

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,115.3	1,970.5	-43.4%	2,905.1	5,177.4	-43.9%
Giá vốn hàng bán	1,050.6	1,853.9	-43.3%	2,707.3	4,821.2	-43.8%
Lợi nhuận gộp	64.7	116.6	-44.6%	197.8	356.3	-44.5%
Doanh thu HĐTC	0.5	7.8	-94.1%	0.5	20.2	-97.4%
Chi phí tài chính	5.6	6.0	-5.9%	32.7	10.8	201.9%
Chi phí lãi vay	5.6	5.9	-5.4%	32.6	10.7	203.7%
Chi phí bán hàng	27.7	37.1	-25.3%	101.7	103.2	-1.5%
Chi phí QLDN	28.8	18.7	53.8%	65.2	48.3	34.8%
LN thuần từ HĐKD	3.0	62.7	-95.2%	1.2	214.1	-100.6%
LN khác	7.0	9.4	-25.1%	21.4	27.3	-21.6%
LN trước thuế	10.1	72.1	-86.1%	20.2	241.4	-91.6%
Thuế TNDN	1.7	14.5	-88.2%	5.8	49.6	-88.3%
Lợi nhuận sau thuế	8.3	57.6	-85.5%	14.6	192.5	-92.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.6	57.5	-86.8%	12.8	192.3	-93.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	200.7	-	314.5	-	654.1	480.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	86.4	-	185.5	279.1	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	207.1	611.3	384.7	-	438.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	92.9	111.3	9.7	-	76.5

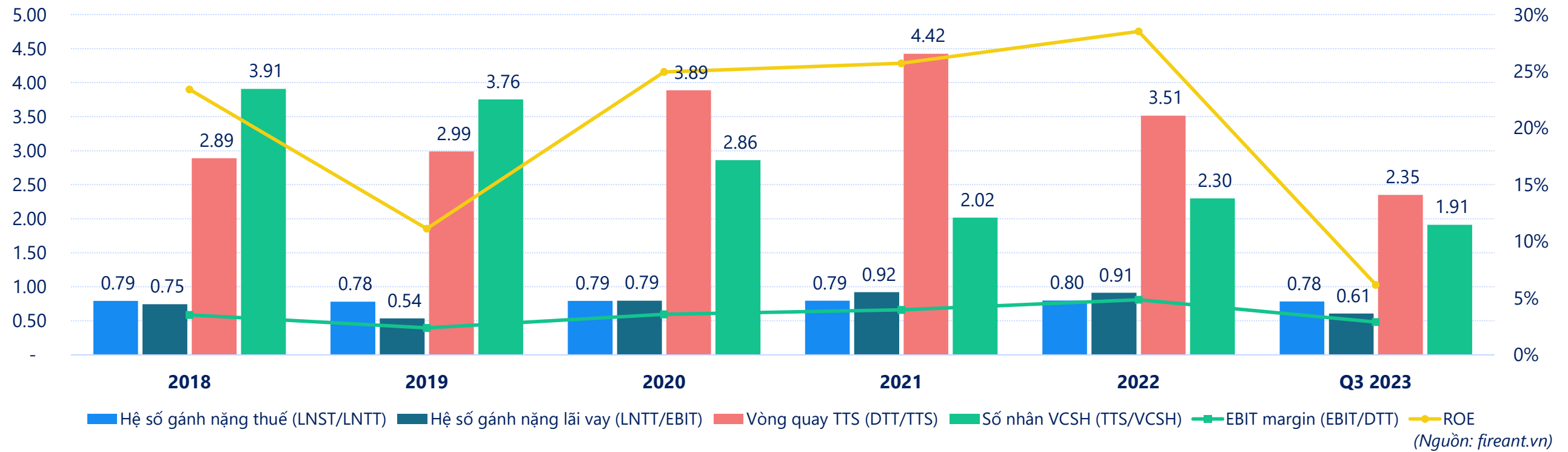
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	880.7	1,585.8	-44.5%	47.9%
Tiền và tương đương tiền	53.4	160.5	-66.7%	2.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	207.4	259.7	-20.1%	11.3%
Hàng tồn kho	582.7	1,064.8	-45.3%	31.7%
Tài sản ngắn hạn khác	37.2	100.8	-63.1%	2.0%
Tài sản dài hạn	959.6	992.9	-3.4%	52.1%
Các khoản phải thu dài hạn	4.1	10.6	-61.2%	0.2%
Tài sản cố định	407.3	421.7	-3.4%	22.1%
Bất động sản đầu tư	469.2	469.2	0.0%	25.5%
Tài sản dở dang dài hạn	1.3	1.3	0.0%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	77.7	90.1	-13.7%	4.2%
Tổng cộng tài sản	1,840.3	2,578.7	-28.6%	100.0%
Nợ phải trả	712.7	1,609.7	-55.7%	38.7%
Nợ ngắn hạn	709.1	1,425.1	-50.2%	38.5%
Nợ vay ngắn hạn	520.1	1,151.6	-54.8%	28.3%
Nợ dài hạn	3.6	184.6	-98.0%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,127.5	968.9	16.4%	61.3%
Vốn chủ sở hữu	1,127.5	968.9	16.4%	61.3%

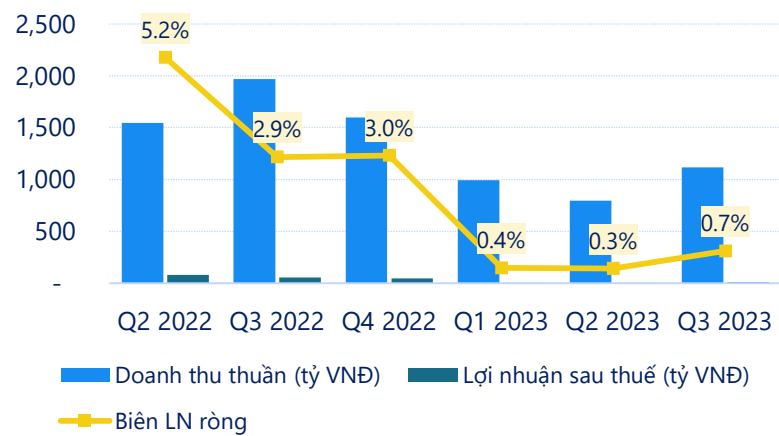
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAX

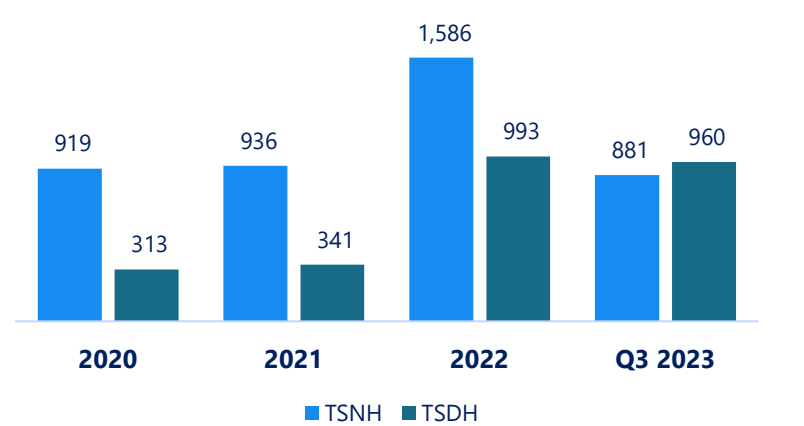
Phân tích Dupont



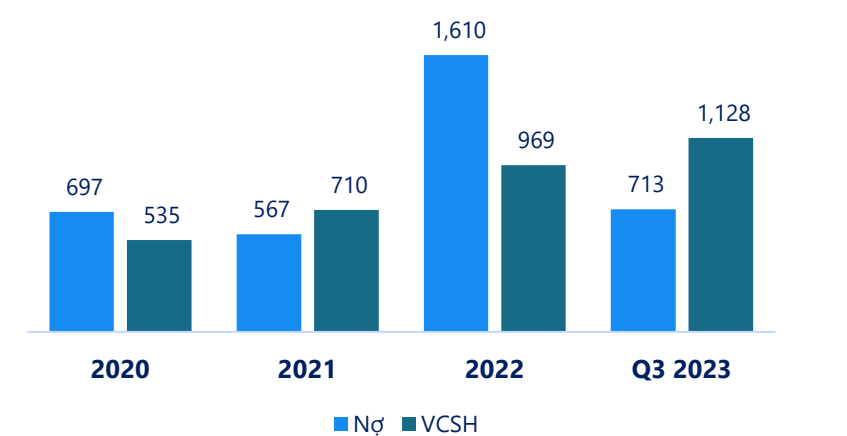
DT thuần và LN ròng



Tài sản



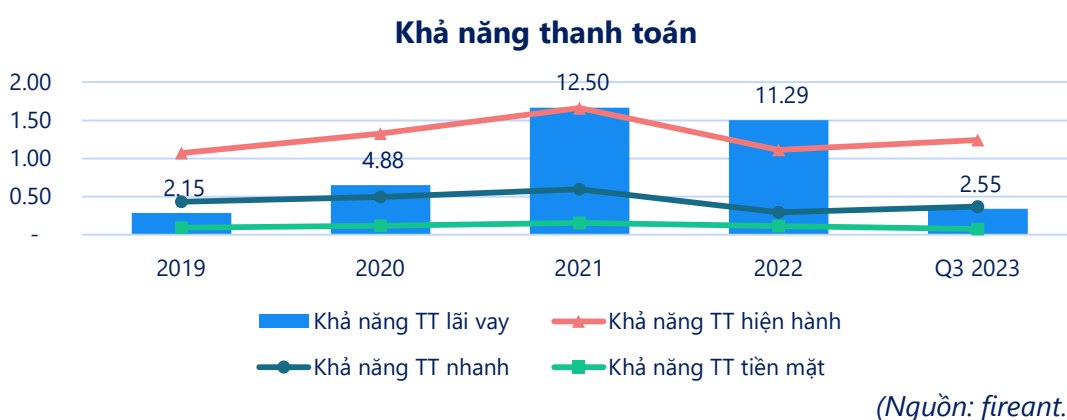
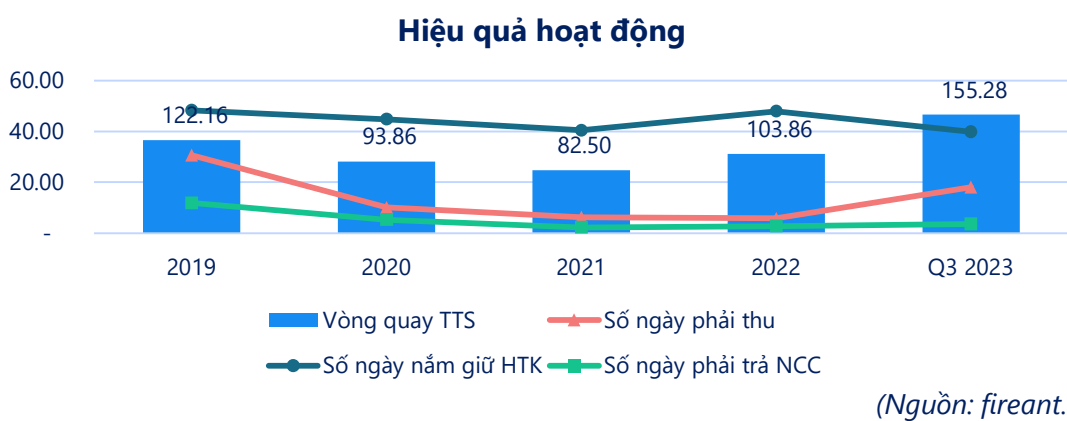
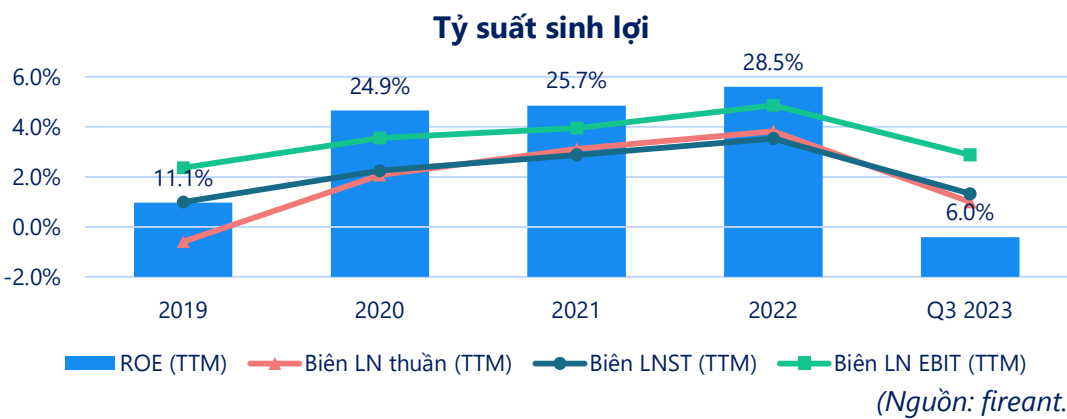
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAX

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.6%	-0.6%	2.1%	3.1%	3.8%	1.0%
Biên LNST (TTM)	2.1%	1.0%	2.2%	2.9%	3.5%	1.3%
Biên LN EBIT (TTM)	3.5%	2.4%	3.6%	4.0%	4.9%	2.9%
ROE (TTM)	23.4%	11.1%	24.9%	25.7%	28.5%	6.0%
ROA (TTM)	6.0%	3.0%	8.7%	12.8%	12.4%	3.1%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	38.4	30.6	10.2	6.3	5.9	18.1
Số ngày nắm giữ HTK	49.1	48.3	44.8	40.5	47.9	39.9
Số ngày phải trả NCC	13.0	11.9	5.3	2.3	2.8	3.7
Vòng quay TSCĐ	14.2	14.9	19.1	21.8	19.8	12.8
Vòng quay TTS	126.4	122.2	93.9	82.5	103.9	155.3
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.1	1.3	1.7	1.1	1.2
Khả năng TT nhanh	0.6	0.4	0.5	0.6	0.3	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.9	2.2	4.9	12.5	11.3	2.5
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,815	1,394	3,409	3,233	4,204	665
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,413	12,235	14,149	14,032	16,392	12,134
P/E	5.6	11.8	5.5	9.0	3.9	22.6
P/B	1.3	1.3	1.3	2.1	1.0	1.2
P/S	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.3

(Nguồn: fireant.vn)



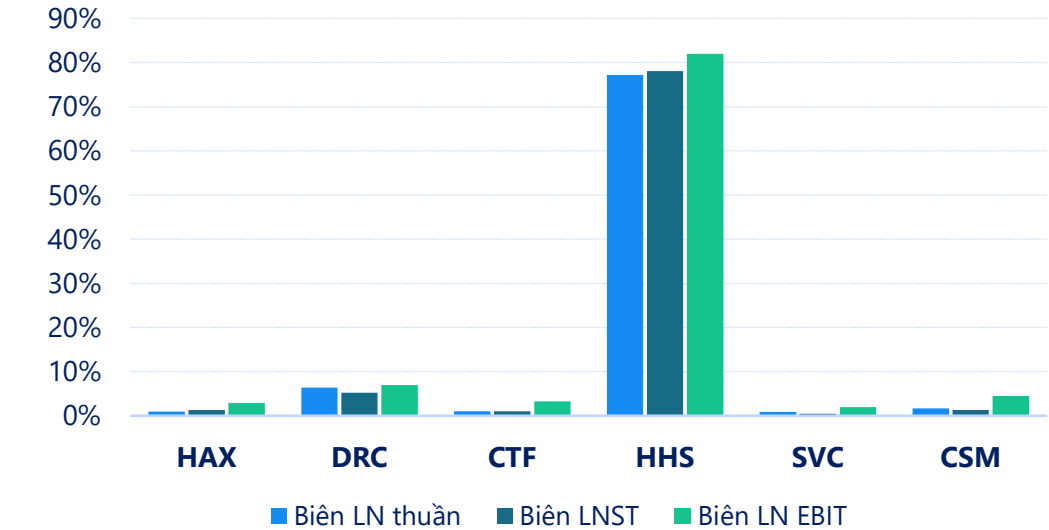
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HAX	2,905.1	-43.9%	14.6	-92.4%	0.5%	3.7%
DRC	3,397.8	-10.2%	152.0	-32.9%	4.5%	6.0%
CTF	4,905.8	21.1%	40.0	-48.7%	0.8%	1.9%
HHS	254	-18.8%	186	22.3%	73.2%	48.6%
SVC	14,277	-1.1%	33	-92.0%	0.2%	2.9%
CSM	3,956	-3.9%	38	-22.9%	1.0%	1.2%

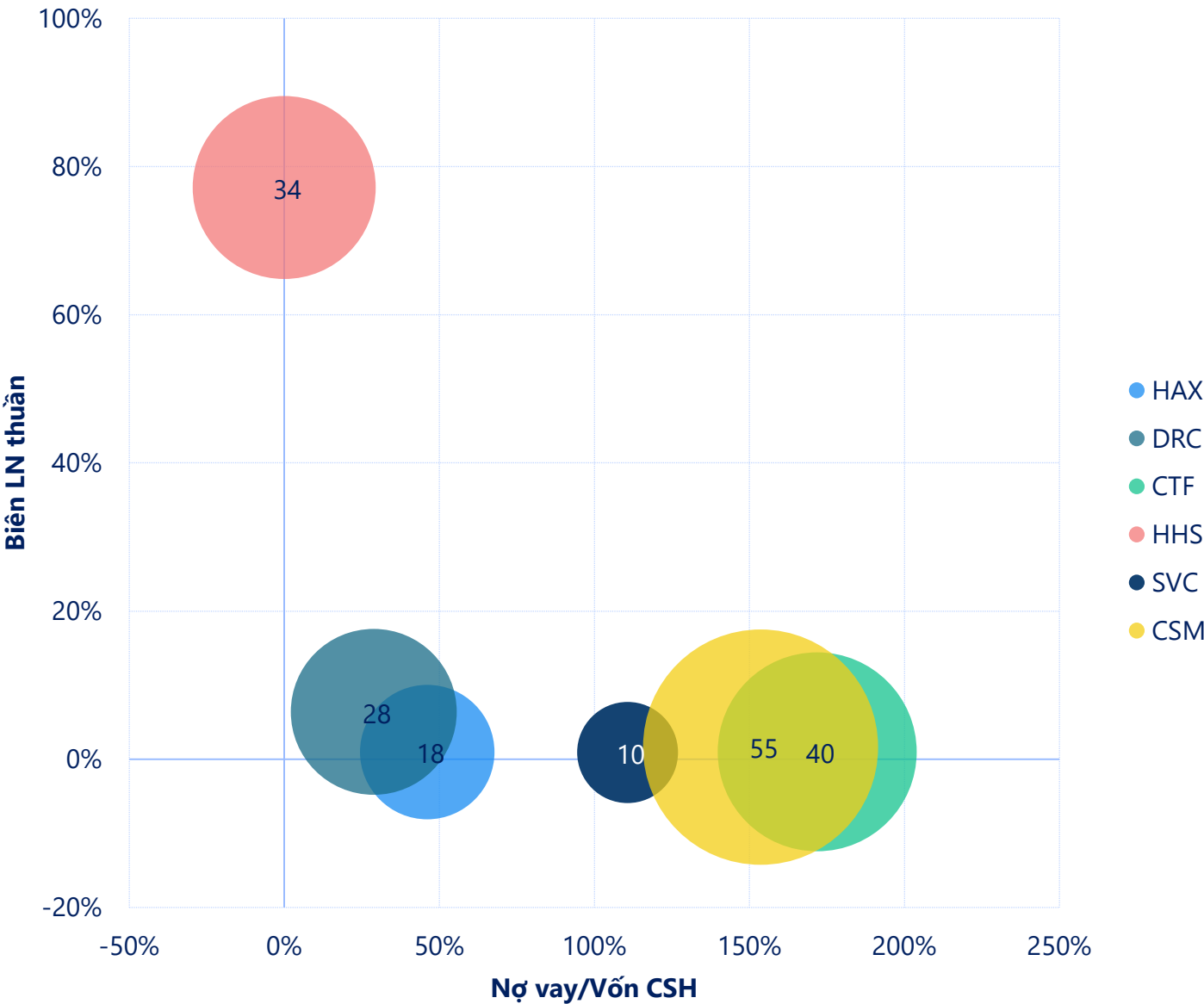
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)